

PHỤ LỤC

Biểu số 1. Danh mục các văn bản ban hành thực hiện Nghị quyết

TT	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Tên văn bản
I	Hội đồng nhân dân tỉnh		
1	08/2021/NQ-HĐND	22/03/2021	Quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030
II	Ủy ban nhân dân tỉnh		
1	865/KH-UBND	06/04/2021	Tổ chức Hội nghị triển khai các Nghị quyết về chính sách phát triển nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu
2	422/QĐ-UBND	19/04/2021	Phê duyệt đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030
3	1194/UBND-KTN	07/05/2021	Về việc trồng quế ở độ cao 700-800m trên địa bàn tỉnh Lai Châu
4	1484/UBND-KTN	31/05/2021	Về việc tăng cường triển khai thực hiện các chính sách, Đề án của tỉnh về phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp
5	1878/UBND-KTN	02/07/2021	Giao nhiệm vụ triển khai Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 và số 08/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh
6	1954/UBND-KTN	09/07/2021	Thẩm định, phê duyệt đề cương dự toán kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững
7	816/QĐ-UBND	09/07/2021	Phê duyệt đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí Dự án xây dựng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu
8	31/2021/QĐ-UBND	08/09/2021	Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh
9	13/CT-UBND	20/09/2021	Một số nhiệm vụ, giải pháp thực hiện các nghị quyết về phát triển nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu
10	3036/KH-UBND	24/09/2021	Thực hiện Quyết định số 523/QĐ-TTg, ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Tên văn bản
			phê duyệt Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
11	580/QĐ-UBND	27/05/2022	Về việc hủy bỏ một số phụ lục kèm theo Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030
12	2985/KH-UBND	16/08/2022	Triển khai thực hiện Quyết định số 809/QĐ-TTg, ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu
13	3010/UBND-KTN	17/08/2022	Triển khai công tác giao rừng cho các Ban Quản lý rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh
14	32/2022/QĐ-UBND	26/08/2022	Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu
15	39/2022/QĐ-UBND	28/10/2022	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND, ngày 08/9/2021 quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh
16	4516/UBND-KTN	01/12/2022	Thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất trên địa bàn tỉnh
17	3004/QĐ-UBND	30/12/2022	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Nậm Nhùn
18	2987/QĐ-UBND	30/12/2022	Phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023
19	3005/QĐ-UBND	30/12/2022	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Sin Hồ
20	3003/QĐ-UBND	30/12/2022	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Phong Thổ
21	3001/QĐ-UBND	30/12/2022	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Mường Tè
22	3006/QĐ-UBND	30/12/2022	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tân Uyên

TT	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Tên văn bản
23	3000/QĐ-UBND	30/12/2022	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tam Đường
24	98/UBND-KTN	09/01/2023	Tổ chức "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ" nhân dịp Xuân Quý Mão và tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng năm 2023
25	489/UBND-KTN	17/02/2023	Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh
26	567/UBND-KTN	23/02/2023	V/v tham mưu giải quyết đề nghị về thuê môi trường rừng để phát triển du lịch nghỉ dưỡng sinh thái tại huyện Tam Đường
27	02/CĐ-UBND	24/03/2023	Tăng cường các biện pháp cấp bách trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; ứng phó dông, lốc, sét, mưa đá
28	03/CĐ-UBND	18/04/2023	Tăng cường các biện pháp cấp bách phòng cháy, chữa cháy rừng
29	1415/UBND-KTN	19/04/2023	Chấn chỉnh công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn xã Sơn Bình, huyện Tam Đường
30	1842/UBND-TH	23/05/2023	Về kinh phí bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 3, Chương trình Mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số và miền núi
31	817/QĐ-UBND	15/06/2023	Phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng rừng thay thế huyện Mường Tè 2023
32	826/QĐ-UBND	16/06/2023	Phê duyệt đề cương kỹ thuật, dự toán kinh phí thực hiện điều tra khảo sát phục vụ xây dựng cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng tỉnh Lai Châu
33	09/CT-UBND	26/07/2023	Tổ chức diễn tập Ứng phó cháy rừng - tìm kiếm cứu nạn huyện Than Uyên năm 2023
III	Sở Nông nghiệp và PTNT		
1	300/SNN-KL	01/03/2021	Đôn đốc xây dựng, hoàn thiện hồ sơ dự án trồng rừng 2021
2	365/TTr-SNN	10/03/2021	Ban hành Nghị quyết quy định chính sách về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập

TT	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Tên văn bản
			trung và chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025.
3	437/SNN-KL	24/03/2021	Đôn đốc thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế
4	129-KH/ĐU	01/04/2021	Kế hoạch tổ chức học tập, quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025
5	632/TTr-SNN	09/04/2021	Đề nghị ban hành Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030 và Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030
6	138-KH/ĐU	22/04/2021	Kế hoạch quán triệt, học tập, chuyên đề, đề án, kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XIV, nhiệm kỳ 2020 -2025
7	786/SNN-KL	04/05/2021	Tiếp tục khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác trồng rừng thay thế
8	139-KH/ĐU	05/05/2021	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU, ngày 03/02/2021 của Tỉnh ủy về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 22/02/2021 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu
9	163-CV/ĐU	03/06/2021	Tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền, triển khai thực hiện các văn bản của Đảng
10	1094/SNN-KL	08/06/2021	Thực hiện trồng cây Giỏi xanh ở độ cao tuyệt đối từ 700-900m
11	175-CV/ĐU	28/06/2021	Triển khai thực hiện các nghị quyết, đề án, kết luận, quyết định của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh
12	1296/SNN-KHTC	01/07/2021	Giao nhiệm vụ theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, báo cáo thực hiện các nghị quyết, đề án về nông nghiệp giai đoạn 2020-2025
13	1326/SNN-KL	06/07/2021	Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng
14	2023/SNN-KL	11/10/2021	Triển khai công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng
15	2088/HD-SNN	15/10/2021	Hướng dẫn một số nội dung thực hiện

TT	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Tên văn bản
			Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu
16	187/KH-SNN	25/01/2022	Thực hiện Quyết định số 523/QĐ-TTg, ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
17	674/SNN-KL	13/04/2022	Khuyến cáo một số loài cây trồng rừng gỗ lớn tại đai cao từ 800m trở lên so với mực nước biển
18	721/SNN-KL	15/04/2022	Tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy rừng
19	10/GM-SNN	22/04/2022	Dự hội nghị tập huấn các chính sách về phát triển nông nghiệp
20	925/SNN-KHTC	17/05/2022	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Hướng dẫn số 2088/HD-SNN, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
21	974/SNN-KL	23/05/2022	Ý kiến đối với đề nghị điều chỉnh mật độ trồng rừng Giỏi xanh của UBND huyện Tân Uyên
22	988/SNN-KL	24/05/2022	Hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc cây sa mộc
23	1271/SNN-KL	29/06/2022	Hướng dẫn một số nội dung trồng rừng sản xuất gỗ lớn bằng loài cây quế
24	1642/SNN-KL	11/08/2022	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Hướng dẫn số 2088/HD-SNN, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
25	1642/SNN-KL	11/08/2022	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Hướng dẫn số 2088/HD-SNN, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
26	1812/SNN-KL	05/09/2022	Chăm sóc, nuôi dưỡng, khai thác rừng trồng quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu
27	2100/HD-SNN	06/10/2022	Hướng dẫn triển khai công tác giao rừng cho các Ban Quản lý rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

TT	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Tên văn bản
28	2117/SNN-KL	10/10/2022	Đôn đốc xây dựng kế hoạch giao rừng cho các Ban Quản lý rừng phòng hộ
29	2731/KH-SNN	15/12/2022	Kiểm tra việc triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp tại các huyện, thành phố năm 2022
30	24/SNN-KL	06/01/2023	Thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2023
31	160/SNN-KL	01/02/2023	Thực hiện khắc phục tồn tại hạn chế trong công tác trồng, chăm sóc rừng năm 2022 và thực hiện kế hoạch năm 2023
32	246/SNN-KL	11/02/2023	Xin ý kiến tham gia kế hoạch giao rừng cho Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Uyên
33	309/SNN-KL	21/02/2023	thực hiện trồng rừng thay thế năm 2023
34	319/SNN-KL	23/02/2023	Đôn đốc thực hiện kế hoạch trồng rừng năm 2023
35	320/SNN-KL	23/02/2023	Xin ý kiến tham gia Kế hoạch giao rừng cho Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Mường Tè
36	314a/TTr-SNN	24/03/2023	Kế hoạch kiểm tra công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2023
37	674/SNN-KL	10/04/2023	Thực hiện xây dựng, thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng rừng và chuẩn bị công tác trồng rừng năm 2023
38	769/SNN-KL	19/04/2023	Tăng cường công tác phòng chống thiên tai, phòng cháy, chữa cháy rừng
39	873/SNN-KL	30/04/2023	Khuyến cáo mùa vụ trồng rừng
40	1007/SNN-KL	18/05/2023	Triển khai các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững
41	1013/SNN-KL	19/05/2023	Đôn đốc thực hiện công tác chuẩn bị trồng rừng và trồng rừng năm 2023
42	1015/SNN-KL	19/05/2023	Tăng cường công tác phòng, chống cháy rừng
43	1019/SNN-KL	19/05/2023	Công văn đôn đốc thực hiện khắc phục trồng rừng trên địa bàn tỉnh

TT	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Tên văn bản
44	1060/SNN-KL	25/05/2023	Về báo cáo khối lượng, kinh phí bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 3, Chương trình Mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số và miền núi
45	1105/SNN-KL	31/05/2023	Đề nghị tham gia ý kiến dự thảo Quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch điều chỉnh bảo vệ và phát triển rừng
46	1188/TTR-SNN	09/06/2023	Đề nghị phê duyệt đề cương kỹ thuật, dự toán kinh phí thực hiện điều tra khảo sát phục vụ xây dựng dựng cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng tỉnh Lai Châu
47	1285/SNN-KL	19/06/2023	Đôn đốc triển khai thực hiện trồng rừng năm 2023
48	1365/HD-SNN	29/06/2023	Hướng dẫn Áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu
49	1486/SNN-KL	13/07/2023	Tham gia đối với các đề nghị liên quan về thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại huyện Tam Đường
50	15/GM-SNN	25/07/2023	Mời dự họp đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác giao rừng cho Ban quản lý rừng phòng hộ các huyện
51	1586/SNN-KL	26/07/2023	Tham gia ý kiến vào Đề cương kỹ thuật, dự toán kinh phí thực hiện xây dựng Dự án điều tra đánh giá về phạm vi, hiện trạng, hệ sinh thái và đa dạng sinh học để thành lập khu rừng đặc dụng tại huyện Mường Tè
IV	Huyện Mường Tè		
1	714/UBND-TH	29/04/2021	Triển khai thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 và 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021
2	2110/QĐ-UBND	17/11/2021	Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện các nghị quyết, chính sách, đề án phát triển nông nghiệp giai đoạn 2021-2025
3	59/QĐ-UBND	17/11/2021	Ban hành quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo thực hiện các Nghị quyết, chính sách, đề án về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 huyện Mường Tè

TT	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Tên văn bản
4	58/QĐ-UBND	17/11/2021	Thành lập tổ giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện các nghị quyết, chính sách, đề án về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 huyện Mường Tè
V	Huyện Nậm Nhùn		
1	594-QĐ/HU	15/11/2021	Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung và Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Nậm Nhùn
2	745-QĐ/HU	29/04/2022	Bổ sung thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung và Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Nậm Nhùn
3	01-QC/BCĐ	29/04/2022	Quy chế làm việc Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung và Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Nậm Nhùn
4	01-TB/BCĐ	29/04/2022	Phân công nhiệm vụ Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung và Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Nậm Nhùn
VI	Huyện Phong Thổ		
1	64-KH/HU	05/05/2021	Thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 22/02/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030
2	1346/KH-UBND	18/06/2021	Triển khai thực hiện Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030
3	972/UBND-NN	04/08/2022	Triển khai đăng ký các nội dung hỗ trợ năm 2023 theo chính sách tại Nghị quyết 07/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu
VII	Huyện Sìn Hồ		

TT	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Tên văn bản
1	1210-QĐ/HU	01/11/2021	Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện các chính sách Nghị quyết, đề án, kết luận, kế hoạch của tỉnh, của huyện về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Sơn Hồ
2	1459/UBND-NN	25/08/2021	Triển khai thực hiện Đề án “Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” và Đề án “Phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn huyện Sơn Hồ
VIII	Huyện Tam Đường		
1	47-KH/HU	22/03/2021	Kế hoạch phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030
2	638/KH-UBND	25/05/2021	Kế hoạch phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030
3	682/KH-UBND	31/05/2021	Kế hoạch phát triển rừng bền vững năm 2021
4	104/KH-UBND	26/01/2022	Kế hoạch phát triển rừng bền vững năm 2022
5	228/KH-UBND	28/02/2023	Kế hoạch phát triển rừng bền vững năm 2023
6	1246/CT-UBND	13/09/2021	Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025
IX	Huyện Tân Uyên		
1	211-CV/HU	24/02/2021	Thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU, ngày 03/02/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030
2	49-KH/HU	26/07/2021	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-TU ngày 03/2/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030
3	1586/KH-UBND	04/08/2021	Thực hiện Kế hoạch số 49-KH/HU, ngày 26/7/2021 của BCH Đảng bộ huyện thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU, ngày 03/02/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ

TT	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Tên văn bản
			tình về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030
4	1125-CV/HU	09/02/2023	Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
X	Huyện Than Uyên		
1	36-KH/HU	07/04/2021	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 03/02/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.
2	1322/KH-UBND	19/05/2021	Phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030
3	217/KH-UBND	26/01/2022	Triển khai thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025
4	1828/UBND-BQLRPH	22/06/2022	Thành lập tổ kiểm tra, đôn đốc nghiệm thu trồng cây quế năm 2021 trên địa bàn huyện Than Uyên.
XI	Thành phố Lai Châu		
1	470-QĐ/ThU	30/09/2021	Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện các Nghị quyết, chính sách, Đề án về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2021-2025
2	636-QĐ/ThU	09/06/2022	Kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện các Nghị quyết, chính sách, Đề án về phát triển nông nghiệp, Đề án Phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố
3	36- KH/ThU	25/06/2021	Về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 định hướng đến 2030
4	2168/KH-UBND	09/07/2021	Kế hoạch phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 định hướng năm 2030

Biểu 02. Tổng hợp kết quả thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu đến năm 2025	Kết quả thực hiện	Mức độ hoàn thành chỉ tiêu (%)
1	Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có và diện tích rừng tăng thêm hằng năm	ha	453.520,3 ha và diện tích tăng thêm	457.472,8	100
2	Tỷ lệ che phủ rừng	%	54	51,87	96,1
3	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	ha	35.300	22.434	63,6
4	Trồng rừng	ha	15.000	6.969	46,5
-	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	ha	1.000	478	47,8
-	Trồng rừng sản xuất và cây phân tán	ha	14.000	6.491	222
+	Trồng rừng sản xuất loài cây Quế	ha	5.000	4.107	82,1
+	Trồng rừng cây gỗ lớn	ha	8.500	1.789	21,0
+	Trồng cây phân tán	cây	500	595	119,1
5	Thành lập mới khu rừng đặc dụng tại huyện Mường Tè	khu rừng	1	-	-
6	100% các Ban Quản lý rừng phòng hộ được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững	phương án	7	7	100
7	Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong rừng được phê duyệt	đề án	1	-	-
8	Thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến lâm sản	nhà máy	1-2	1	50-100
9	Hỗ trợ, đầu tư mở mới đường lâm nghiệp	km	150	137,6	91,7

Biểu 03. Chi tiết kết quả thực hiện các chỉ tiêu nghị quyết

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Tổng cộng	Chia theo huyện							
				Tp Lai Châu	Than Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè
1	Tỷ lệ che phủ rừng										
-	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	%	54,00	28,34	42,04	43,30	51,82	45,65	44,81	58,88	68,46
-	Kết quả thực hiện đến ngày 31/7/2023	%	51,87	27,81	37,79	43,27	50,41	44,21	42,13	56,46	66,24
-	<i>Đánh giá</i>	%	<i>96,1</i>	<i>98,1</i>	<i>89,9</i>	<i>99,9</i>	<i>97,3</i>	<i>96,8</i>	<i>94,0</i>	<i>95,9</i>	<i>96,8</i>
2	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên										
-	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	ha	35.300	48	4.550	1.790	3.500	1.730	8.870	5.900	8.912
-	Kết quả thực hiện	ha	22.434	128	1573	1695	4896	299	2318	1791	9734
-	<i>Đánh giá</i>	%	<i>63,6</i>	<i>266,7</i>	<i>34,6</i>	<i>94,7</i>	<i>139,9</i>	<i>17,3</i>	<i>26,1</i>	<i>30,4</i>	<i>109,2</i>
3	Trồng rừng										
-	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	ha	14.500		2.700	2.650	800	650	3.850	1.150	2.700
-	Kết quả thực hiện	ha	6.374		583	1.150	243	507	770	1.297	1.824
-	<i>Đánh giá</i>	%	<i>44,0</i>		<i>21,6</i>	<i>43,4</i>	<i>30,4</i>	<i>78,0</i>	<i>20,0</i>	<i>112,8</i>	<i>67,6</i>
3.1	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng										
-	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	ha	1.000			250		100	200	250	200
-	Kết quả thực hiện	ha	478			97		59	115	115	92

Biểu 04: Tổng hợp kinh phí thực hiện Nghị quyết

TT	Nguồn vốn	Kinh phí				Ghi chú
		Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Kế hoạch năm 2023	
	TỔNG CỘNG	1.620.902	503.218	554.475	563.209	
I	VỐN SỰ NGHIỆP	1.579.712	498.358	542.021	539.334	
1	Vốn ngân sách nhà nước	69.308	23.052	26.167	20.089	
-	Trồng rừng tập trung	62.224	20.774	26.138	15.312	
-	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	3.409	667	0	2.742	
-	Khác	3.676	1.611	29	2.035	
2	Vốn ngoài ngân sách nhà nước	1.510.404	475.306	515.853	519.245	
-	Bảo vệ rừng (tiền DVMTR)	1.510.404	475.306	515.853	519.245	
II	VỐN ĐẦU TƯ	41.190	4.860	12.455	23.875	
1	Vốn ngân sách nhà nước	29.219	0	5.344	23.875	
-	Mở đường lâm nghiệp	29.219		5.344	23.875	Ước giai đoạn 2024-2025: 27.356 triệu đồng
2	Vốn ngoài ngân sách nhà nước	11.971	4.860	7.111	0	
-	Mở đường lâm nghiệp	11.971	4.860	7.111		

Biểu 05: Tổng hợp kinh phí bảo vệ và phát triển rừng từ năm 2021-2023

TT	NỘI DUNG	NĂM 2021				NĂM 2022				NĂM 2023	
		Kế hoạch		Thực hiện		Kế hoạch		Thực hiện		Kế hoạch	
		Khối lượng	Vốn	Khối lượng	Vốn	Khối lượng	Vốn	Khối lượng	Vốn	Khối lượng	Vốn
1	Trồng rừng tập trung	1.650		1.643	20,77	2.000		2.907	26,14	2.250	
-	Trồng rừng đặc dụng										
-	Trồng rừng phòng hộ	300		237	4,45	200		175	4,11	210	
-	Trồng rừng sản xuất	1.350		1.406	16,32	1.800		2.732	22,03	2.040	
+	Trồng cây quế	1.000		1.071		1.100		1.932		1.430	
+	Trồng rừng sản xuất loài cây khác	350		335		700		800		610	
2	Khoanh nuôi tái sinh	15.493		3.114	0,67	14.777					
3	Bảo vệ rừng	444.597	408.749	444.457	466.941,53	450.537	430.306	450.537	509.767,65	458.722	456.935
4	Trồng cây phân tán			315				279			
5	Xây dựng nguồn giống										
6	Khác		2.186		1.611,47		183		29,39		8.535
-	Kinh phí tuần tra truy quét ngăn chặn hành vi phá rừng		100		75,95						
-	Kinh phí tập huấn nâng cao năng lực của lực lượng Kiểm lâm và lực lượng bảo		852		731,84						

Biểu 06: Kết quả thực thi pháp luật về lâm nghiệp

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Bình quân năm giai đoạn 2015 - 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023 (Đến thời điểm báo cáo)	Bình quân năm giai đoạn 2021-2023 (đến thời điểm báo cáo)	So sánh tăng (+), giảm (-)
I	Số vụ vi phạm	vụ	271,2	211	286	161	219	-52
1	Phá rừng trái phép	vụ	46,4	27	119	64	70	24
1.1	Phá rừng đặc dụng	vụ	0,6		6		2	1
	Rừng tự nhiên	vụ	0,6		6		2	1
	Rừng trồng	vụ						
1.2	Phá rừng phòng hộ	vụ	11,2	6	44	26	25	14
	Rừng tự nhiên	vụ	11,2	6	44	26	25	14
	Rừng trồng	vụ						
1.3	Phá rừng sản xuất	vụ	24,4	16	89	38	48	23
	Rừng tự nhiên	vụ	24,2	15	89	38	47	23
	Rừng trồng	vụ	0,2	1			0	0
2	Khai thác rừng trái pháp luật	vụ	30,2	50	39	6	32	1
3	Quy định về PCCCR	vụ	13,2	5	5	36	15	2
3.1	Cháy rừng đặc dụng	vụ						
	Rừng tự nhiên	vụ						
	Rừng trồng	vụ						

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Bình quân năm giai đoạn 2015 - 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023 (Đến thời điểm báo cáo)	Bình quân năm giai đoạn 2021-2023 (đến thời điểm báo cáo)	So sánh tăng (+), giảm (-)
	Cây trồng chưa thành rừng	vụ						
3.2	Cháy rừng phòng hộ	vụ	3		2	12	5	2
	Rừng tự nhiên	vụ	3		2	12	5	2
	Rừng trồng	vụ						
	Cây trồng chưa thành rừng	vụ			3		1	1
3.3	Cháy rừng sản xuất	vụ	10,2	4	3	24	10	0
	Rừng tự nhiên	vụ	8	2		14	5	-3
	Rừng trồng	vụ	0,6	2	3		2	1
	Cây trồng chưa thành rừng	vụ	1,6			10	3	2
3.4	Cháy rừng ngoài quy hoạch LN	vụ						
4	Quy định về sử dụng đất LN	vụ						
5	Vi phạm quy định về quản lý động, thực vật hoang dã (Cites)	vụ						
6	Vận chuyển, buôn bán lâm sản trái phép	vụ	107,8	68	75	40	61	-47
7	Vi phạm về chế biến gỗ và lâm sản	vụ	40,4	30	34	9	24	-16
8	Vi phạm khác	vụ	33,2	31	14	6	17	-16
II	Số vụ đã xử lý	vụ	271,2	211	293	164	223	-49

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Bình quân năm giai đoạn 2015 - 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023 (Đến thời điểm báo cáo)	Bình quân năm giai đoạn 2021-2023 (đến thời điểm báo cáo)	So sánh tăng (+), giảm (-)
1	Xử lý hình sự	vụ	5,6		10	10	7	1
	Trong đó: số bị can	người	3,6		12	3	5	1
2	Xử phạt hành chính	vụ	251,2	210	253	128	197	-54
III	Chống người thi hành công vụ	vụ						
IV	Bị thiệt hại	ha	58,7	14	12,2	91,4	39,2	-19,5
1	Cháy rừng	ha	51,4	12	2,1	75,1	29,7	-21,6
1.1	Cháy rừng đặc dụng	ha						
	Rừng tự nhiên	ha						
	Rừng trồng	ha						
	Cây trồng chưa thành rừng	ha						
1.2	Cháy rừng phòng hộ	ha	2,6	0,8		8	2,9	+0,3
	Rừng tự nhiên	ha	2,6	0,8		8	2,9	+0,3
	Rừng trồng	ha						
	Cây trồng chưa thành rừng	ha						
1.3	Cháy rừng sản xuất	ha	13,8	11,2	2,1	67,2	26,8	+13,0
	Rừng tự nhiên	ha		0,5		35,2	11,9	+11,9
	Rừng trồng	ha	4,3	0,0	0,2	2,3	0,8	-3,5
	Cây trồng chưa thành rừng	ha	9,5	10,8	1,9	29,7	14,1	+4,6

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Bình quân năm giai đoạn 2015 - 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023 (Đến thời điểm báo cáo)	Bình quân năm giai đoạn 2021-2023 (đến thời điểm báo cáo)	So sánh tăng (+), giảm (-)
1.4	Cháy rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp	ha						
2	Phá rừng	ha	7,3	2,0	10,1	16,2	9,5	+2,1
2.1	Phá rừng đặc dụng	ha	0,3		0,4		0,1	-0,2
	Rừng tự nhiên	ha	0,3		0,4		0,1	-0,2
	Rừng trồng	ha						
2.2	Phá rừng phòng hộ	ha	3,8	0,8	6	12,3	6,3	+2,5
	Rừng tự nhiên	ha	3,8	0,8	6	12,3	6,3	+2,5
	Rừng trồng	ha						
2.3	Phá rừng sản xuất	ha	3,3	1,3	3,9	3,9	3	-0,3
	Rừng tự nhiên	ha	3,1	1,1	3,9	3,9	3	-0,1
	Rừng trồng	ha	0,1	0,1				-0,1
V	Thu nộp ngân sách	Tr.đồng	2.245.493,4	2.269.266	3.728.678	1.588.253	2.528.732,3	+283.238,9
VI	Lâm sản bị tịch thu		141	278,6	124	60,4	154,3	+13,3
1	Gỗ tròn	m ³	69,7	226,1	72,9	50	116,3	+46,7
	Trong đó: Gỗ quý hiếm	m ³	19,7	204,5	44,7	2,4	83,8	+64,1
2	Gỗ xẻ	m ³	71,3	52,5	81,2	10,4	48	-23,3
	Trong đó: Gỗ quý hiếm	m ³	6,2	10	8,6	0,8	6,5	+0,3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Bình quân năm giai đoạn 2015 - 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023 (Đến thời điểm báo cáo)	Bình quân năm giai đoạn 2021-2023 (đến thời điểm báo cáo)	So sánh tăng (+), giảm (-)
3	Động vật bị tịch thu							
	Theo con	con	730,4	316	252	1	189,7	-540,7
	Theo trọng lượng	kg	239,1	175,5	132,3	3	103,6	-135,5
	Trong đó: Quy hiếm	con	3,4	1	8	1	3,3	-0,1
4	Lâm sản khác bị tịch thu	Tr.đồng	107.772,2	38.484	240.664	86.404	121.850,7	+14.078,5

Biểu 07: Kết quả xác định diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng

TT	Bên cung ứng DVMTR	Năm 2021			Năm 2022			Kế hoạch năm 2023		
		Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Trong đó		Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Trong đó		Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Trong đó	
			Diện tích tự quản lý bảo vệ	Diện tích khoán bảo vệ		Diện tích tự quản lý bảo vệ	Diện tích khoán bảo vệ		Diện tích tự quản lý bảo vệ	Diện tích khoán bảo vệ
1	Ban quản lý rừng phòng hộ	208.518,59	-	208.518,59	210.951,51	-	210.951,51	213.693,63	-	213.693,63
2	Tổ chức khác là chủ rừng	106,49	106,49	-	307,73	307,73	-	335,23	335,23	-
3	Hộ gia đình, cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Cộng đồng dân cư	972,33	972,33	-	1.992,16	1.992,16	-	2.776,77	2.776,77	-
5	UBND cấp xã	234.859,59	-	234.859,59	237.285,25	-	237.285,25	241.916,71	-	241.916,71
6	Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		444.457,00	1.078,82	443.378,18	450.536,65	2.299,89	448.236,76	458.722,34	3.112,00	455.610,34

Biểu 08: Tổng hợp nguồn thu dịch vụ môi trường rừng

TT	Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Tổng số (triệu đồng)	Chia theo năm (triệu đồng)		
			Năm 2021	Năm 2022	Kế hoạch năm 2023
I	Trung ương điều phối	1.287.339,52	421.964,74	441.029,78	424.345
II	Tỉnh thu	223.073,96	53.343,18	74.830,78	94.900
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	221.443,17	52.755,19	74.299,98	94.388
-	Nhà máy thủy điện Chu Va 12	835,64	252,22	315,41	268
-	Nhà máy thủy điện Nậm Lụng	2.045,14	683,76	751,37	610
-	Nhà máy thủy điện Nậm Cát	1.427,90	475,11	502,79	450
-	Nhà máy thủy điện Nậm Mở 3	4.059,89	1.266,56	1.509,33	1.284
-	Nhà máy thủy điện Nậm Na 2	22.596,01	8.187,56	7.606,45	6.802
-	Nhà máy thủy điện Nậm Na 3	38.850,25	12.753,57	13.799,68	12.297
-	Nhà máy thủy điện Nậm Sì Lường	202,62	66,47	73,14	63
-	Nhà máy thủy điện Hua Chăng	4.202,02	1.246,49	1.483,54	1.472
-	Nhà máy thủy điện Nậm Ban 2	11.307,15	4.855,46	3.323,69	3.128
-	Nhà máy thủy điện Nậm Nghe	3.616,83	1.081,34	1.312,49	1.223
-	Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2	3.488,60	1.099,08	1.340,52	1.049
-	Nhà máy thủy điện Nậm Cầu 2	3.579,52	1.176,61	1.315,90	1.087
-	Nhà máy thủy điện Nậm Na 1	12.839,26	4.138,43	4.432,82	4.268

TT	Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Tổng số (triệu đồng)	Chia theo năm (triệu đồng)		
			Năm 2021	Năm 2022	Kế hoạch năm 2023
-	Nhà máy thủy điện Nậm Bon	1.219,40	495,88	518,52	205
-	Nhà máy thủy điện Nậm Sì Lường 1	13.134,80	4.216,47	4.239,33	4.679
-	Nhà máy thủy điện Nậm Be	1.902,18	759,01	808,16	335
-	Nhà máy thủy điện Nậm Ban 1	2.863,06	1.072,98	1.070,08	720
-	Nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1	5.428,47	1.651,29	1.617,18	2.160
-	Nhà máy thủy điện Nậm Sì Lường 1A	2.536,16	687,49	834,67	1.014
-	Nhà máy thủy điện Nậm Sì Lường 4	9.202,88	2.288,07	3.350,81	3.564
-	Nhà máy thủy điện Nậm Đích 1	6.383,39	1.588,27	2.520,11	2.275
-	Nhà máy thủy điện Nậm Ban 3	8.966,40	2.230,20	3.471,20	3.265
-	Nhà máy thủy điện Hua Chăng 2	2.555,72	482,83	1.041,88	1.031
-	Nhà máy thủy điện Nậm Bùm 2	7.802,30	-	4.346,30	3.456
-	Nhà máy thủy điện Nậm sì Lường 3	7.035,54	-	3.466,54	3.569
-	Nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 1	6.278,89	-	2.924,89	3.354
-	Nhà máy thủy điện Nậm Pạc 1A	1.749,97	-	802,97	947
-	Nhà máy thủy điện Nậm Pạc 1	3.127,68	-	1.313,68	1.814
-	Nhà máy thủy điện Nậm Pạc 2	4.104,25	-	2.015,25	2.089
-	Nhà máy thủy điện Nậm So 1	2.306,45	-	1.096,45	1.210
-	Nhà máy thủy điện Nậm So 2	2.559,61	-	339,61	2.220

TT	Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Tổng số (triệu đồng)	Chia theo năm (triệu đồng)		
			Năm 2021	Năm 2022	Kế hoạch năm 2023
-	Nhà máy thủy điện Hua Bun	2.168,19	-	755,19	1.413
-	Nhà máy thủy điện Nậm Cầu 1	1.008,00	-	-	1.008
-	Nhà máy thủy điện Pa Tần 2	2.093,00	-	-	2.093
-	Nhà máy thủy điện Nậm Lùm 1	950,00	-	-	950
-	Nhà máy thủy điện Nậm Lùm 2	2.153,00	-	-	2.153
-	Nhà máy thủy điện Pa Hạ	3.530,00	-	-	3.530
-	Nhà máy thủy điện Phiêng Lúc	2.480,00	-	-	2.480
-	Nhà máy thủy điện Nà Khẳm	27,00	-	-	27
-	Nhà máy thủy điện Nậm Nghe 1A	941,00	-	-	941
-	Nhà máy thủy điện Suối Lĩnh	318,00	-	-	318
-	Nhà máy thủy điện Van Hồ	606,00	-	-	606
-	Nhà máy thủy điện Nậm Xe 2	163,00	-	-	163
-	Nhà máy thủy điện Nậm Lăn	765,00	-	-	765
-	Nhà máy thủy điện Nậm Cùm 2	734,00	-	-	734
-	Nhà máy thủy điện Nậm Cùm 3	1.484,00	-	-	1.484
-	Nhà máy thủy điện Nậm Cùm 4	3.305,00	-	-	3.305
-	Nhà máy thủy điện Nậm Cùm 5	510,00	-	-	510
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	698,80	233,60	233,20	232

TT	Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Tổng số (triệu đồng)	Chia theo năm (triệu đồng)		
			Năm 2021	Năm 2022	Kế hoạch năm 2023
-	Chi nhánh nước Than Uyên	87,43	32,94	27,49	27
-	Trạm xử lý nước sạch xã Mường Than, huyện Than Uyên	11,82	-	5,82	6
-	Chi nhánh nước Tam Đường	48,11	16,12	15,99	16
-	Chi nhánh nước Phong Thổ	64,40	21,91	21,49	21
-	Chi nhánh nước Ma Lò Thành	5,78	2,21	1,57	2
-	Chi nhánh nước Sìn Hồ	30,70	10,48	10,22	10
-	Chi nhánh nước Thành phố	450,56	149,94	150,62	150
3	Lãi tiền gửi ngân hàng	931,99	354,40	297,59	280
Tổng cộng		1.510.413,48	475.307,93	515.860,56	519.245

Biểu 09: Kết quả chi tiền dịch vụ môi trường rừng

TT	Nội dung phân bổ	Năm 2021		Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	
		Số tiền phân bổ theo Kế hoạch được duyệt	Số tiền thực tế phân bổ	Số tiền phân bổ theo Kế hoạch được duyệt	Số tiền thực tế phân bổ	Số tiền phân bổ theo Kế hoạch được duyệt	Số tiền thực tế phân bổ
1	Chi cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	408.749	466.941,53	430.306	509.767,65	456.935	
2	Chi quản lý	46.449	8.364,41	48.899	6.085,80	51.925	
3	Chi dự phòng	9.290	0,00	9.780		10.385	
Tổng cộng		464.488	475.305,94	488.985	515.853,45	519.245	